

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013***

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	07 – 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.034.292.557.654	3.457.482.842.253
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	325.896.174.567	147.376.728.738
111	1. Tiền		320.896.174.567	97.376.728.738
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.056.618.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	IV.2	-	1.462.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(405.882.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.726.755.107.119	1.425.842.767.897
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.3	1.454.772.337.099	1.234.778.640.158
132	2. Trả trước cho người bán	IV.4	139.393.453.407	150.515.736.849
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	263.644.868.473	143.812.942.218
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(131.055.551.860)	(103.264.551.328)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	2.686.421.247.846	1.648.003.823.909
141	1. Hàng tồn kho		2.686.421.247.846	1.648.003.823.909
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		295.220.028.122	235.202.903.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	229.607.094	2.264.471.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		182.419.099.379	102.979.470.651
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		13.088.723.822	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.9	99.482.597.827	129.958.961.330
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.595.047.532.964	1.240.267.302.545
220	II. Tài sản cố định		227.665.007.169	316.753.485.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	144.638.141.980	164.482.535.636
222	- Nguyên giá		304.160.644.635	300.251.140.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(159.522.502.655)	(135.768.604.601)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	46.589.432.228	47.892.562.940
228	- Nguyên giá		55.265.627.322	55.155.557.322
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.676.195.094)	(7.262.994.382)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	36.437.432.961	104.378.387.257
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.362.146.992.626	917.676.164.627
251	1. Đầu tư vào công ty con	IV.13	1.072.016.839.697	526.929.247.697
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.14	285.556.402.588	383.034.202.588
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.15	41.930.400.000	34.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	IV.16	(37.356.649.659)	(27.217.685.658)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

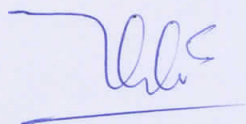
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.235.533.169	5.837.652.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.17	3.989.381.588	4.962.439.176
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		875.212.909	875.212.909
268	3. Tài sản dài hạn khác		370.938.672	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.629.340.090.618	4.697.750.144.798
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.808.026.120.405	2.804.333.418.893
310	I. Nợ ngắn hạn		4.807.989.366.475	2.803.511.953.519
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.18	2.474.551.051.358	1.734.194.185.661
312	2. Phải trả cho người bán	IV.19	1.640.501.198.004	813.194.125.539
313	3. Người mua trả tiền trước	IV.20	538.190.593.836	26.164.192.850
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	20.325.952.642
315	5. Phải trả người lao động		2.495.014.719	1.189.183.700
316	6. Chi phí phải trả	IV.21	6.209.067.486	9.143.794.125
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.22	160.128.055.368	205.496.549.028
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(14.085.614.296)	(6.196.030.026)
330	II. Nợ dài hạn		36.753.930	821.465.374
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		36.753.930	821.465.374
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.821.313.970.213	1.893.416.725.905
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.23	1.821.313.970.213	1.893.416.725.905
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.199.999.930.000	791.976.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		194.793.779.000	590.782.049.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.091.231.608	62.529.566.904
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		77.996.158.834	64.434.494.130
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		272.432.870.771	383.693.925.871
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.629.340.090.618	4.697.750.144.798

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	5.885.418,05	2.176.891,99
Euro	EUR	9.940,69	9.951,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



DUYNG NGOC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

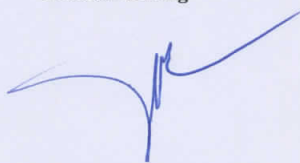
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.119.553.541.072	1.780.868.335.055	6.850.939.072.870	5.849.803.832.869
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	42.370.481.487	15.265.795.330	46.730.539.137	29.416.686.149
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.077.183.059.585	1.765.602.539.725	6.804.208.533.733	5.820.387.146.720
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	1.991.249.673.939	1.690.253.257.711	6.493.321.015.812	5.267.628.616.901
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.933.385.646	75.349.282.014	310.887.517.921	552.758.529.819
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	84.543.345.781	100.129.148.267	182.180.009.022	160.478.337.882
22	7. Chi phí tài chính	V.6	48.500.696.155	43.410.181.178	168.761.235.083	133.986.488.691
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		38.914.901.754	36.744.926.912	136.569.692.268	117.151.868.072
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	103.765.876.727	67.534.766.576	240.370.832.610	211.644.693.038
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	39.189.603.909	36.189.058.224	69.273.656.435	65.507.545.450
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.979.445.364)	28.344.424.303	14.661.802.815	302.098.140.522
31	11. Thu nhập khác	V.9	3.398.209.012	2.980.217.540	81.832.166.236	5.676.214.033
32	12. Chi phí khác	V.10	8.810.077.373	6.068.048.215	85.848.917.994	11.849.753.218
40	13. Lợi nhuận khác		(5.411.868.361)	(3.087.830.675)	(4.016.751.758)	(6.173.539.185)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(26.391.313.725)	25.256.593.628	10.645.051.057	295.924.601.337
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.023.443.045	14.059.955.533	2.023.443.045	27.546.934.508
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(7.585.524.723)	875.212.909	-	2.855.627.252
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(36.000.281.493)	12.071.851.004	8.621.608.012	271.233.294.081

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



Lập ngày 15 tháng 02 năm 2014
Tông giám đốc

DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 31/12/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.645.051.057	295.924.601.337
	2. Điều chỉnh các khoản	28.961.919.110	26.469.490.861
02	- Khấu hao, hao mòn TSCĐ	26.952.392.363	25.768.143.244
03	- Các khoản dự phòng	37.524.082.533	37.188.134.475
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	724.653.483	(363.477.185)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(172.808.901.537)	(153.275.177.745)
06	- Chi phí lãi vay	136.569.692.268	117.151.868.072
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	39.606.970.167	322.394.092.198
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(341.924.551.064)	553.470.717.034
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.038.417.423.937)	(639.722.684.847)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	1.291.261.296.488	(711.114.179.482)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	3.007.922.222	(3.240.417.668)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(138.339.922.249)	(115.381.638.091)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	36.420.912.129	467.594.702.409
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.221.352.935)	(493.296.095.778)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(189.606.149.179)	(619.295.504.225)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(9.527.411.708)	(95.608.110.897)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	86.067.801.776	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(603.409.792.000)	(139.762.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	148.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	92.911.678.526	154.478.416.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(305.157.723.406)	(80.892.194.066)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	12.034.970.000	46.379.776.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.046.019.428.592	4.423.660.962.843
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.305.662.562.895)	(3.498.674.579.187)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(79.197.669.000)	(200.202.236.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	673.194.166.697	771.163.923.656
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	178.430.294.112	70.976.225.365
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	147.376.728.738	76.387.107.271
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	89.151.717	13.396.102
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	325.896.174.567	147.376.728.738

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc

NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh

Điều chỉnh lần thứ 1

Điều chỉnh lần thứ 2

Điều chỉnh lần thứ 3

Điều chỉnh lần thứ 4

Điều chỉnh lần thứ 5

Điều chỉnh lần thứ 6

Điều chỉnh lần thứ 7

Điều chỉnh lần thứ 8

Điều chỉnh lần thứ 9

Điều chỉnh lần thứ 10

Điều chỉnh lần thứ 11

Điều chỉnh lần thứ 12

Ngày

Ngày 02 tháng 02 năm 2007

Ngày 30 tháng 05 năm 2007

Ngày 24 tháng 12 năm 2007

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

Ngày 23 tháng 02 năm 2009

Ngày 22 tháng 07 năm 2009

Ngày 04 tháng 09 năm 2009

Ngày 21 tháng 06 năm 2010

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

Ngày 05 tháng 10 năm 2012

Ngày 05 tháng 12 năm 2013

Ngày 11 tháng 12 năm 2013

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.199.999.930.000 đồng.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc niên độ tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	1.422.745.743	3.463.810.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	319.473.428.824	93.912.918.484
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	5.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	325.896.174.567	147.376.728.738

2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	-	-
Mua 103.590 cổ phiếu Công ty CP Thực phẩm Sao ta (FMC)	-	1.462.500.000
Cộng	-	1.462.500.000

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Khách hàng trong nước	288.185.165.309	217.903.939.870
Khách hàng nước ngoài	1.166.587.171.790	1.016.874.700.288
Cộng	1.454.772.337.099	1.234.778.640.158
Khách hàng nước ngoài		
USD	55.761.279	48.813.231
EUR	7.037	7.037

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhà cung cấp trong nước	139.393.453.407	150.515.736.849
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	139.393.453.407	150.515.736.849
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	-	-
EUR	-	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ứng tiền mua cổ phiếu	10.000.000.000	60.800.000.000
Cho mượn không lãi suất	101.657.370.778	69.950.026.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	43.854.675.106	11.776.956.400
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	80.112.935.487	-
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	13.671.175.000	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	805.794.247
Phải thu khác	14.348.712.102	480.165.571
Cộng	263.644.868.473	143.812.942.218

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	121.055.551.860	93.264.551.328
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	131.055.551.860	103.264.551.328

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12.397.516.201	9.757.009.012
Chi phí SXKD dở dang	841.325.920.312	754.080.610.310
Thành phẩm tồn kho	1.251.434.260.396	628.461.901.157
Hàng hóa tồn kho	581.263.550.937	255.704.303.430
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.686.421.247.846	1.648.003.823.909

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	161.665.437	-
Chi phí sửa chữa, bảo trì	67.941.657	2.264.471.728
Cộng	229.607.094	2.264.471.728

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99.482.597.827	129.958.961.330
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	20.000.000.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	7.393.997.827	-
Khác	63.600.000	438.938.672

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	183.463.814.710	86.245.199.096	27.485.334.914	2.722.516.017	334.275.500	300.251.140.237
Tăng trong năm	3.769.647.146	4.167.582.744	1.318.181.818	-	149.000.000	9.404.411.708
- Mua trong năm	972.295.000	4.167.582.744	1.318.181.818	-	149.000.000	6.607.059.562
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.797.352.146	-	-	-	-	2.797.352.146
Giảm trong năm	133.496.047	4.807.355.795	13.500.000	434.900.468	105.655.000	5.494.907.310
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.303.139.385	-	-	-	4.303.139.385
- Phân loại lại tài sản	133.496.047	504.216.410	13.500.000	434.900.468	105.655.000	1.191.767.925
Số cuối năm	187.099.965.809	85.605.426.045	28.790.016.732	2.287.615.549	377.620.500	304.160.644.635
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	66.037.252.184	52.631.749.410	14.413.327.273	2.396.611.627	290.284.107	135.769.224.601
Tăng trong năm	13.363.179.248	8.389.190.588	3.634.483.894	95.590.489	45.977.432	25.528.421.651
- Khấu hao trong năm	13.363.179.248	8.389.190.588	3.634.483.894	95.590.489	45.977.432	25.528.421.651
Giảm trong năm	127.046.055	1.146.530.341	7.875.000	388.037.201	105.655.000	1.775.143.597
- Thanh lý, nhượng bán	-	697.338.996	-	-	-	697.338.996
- Phân loại lại tài sản	127.046.055	449.191.345	7.875.000	388.037.201	105.655.000	1.077.804.601
Số cuối năm	79.273.385.377	59.874.409.657	18.039.936.167	2.104.164.915	230.606.539	159.522.502.655
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	117.426.562.526	33.613.449.686	13.072.007.641	325.904.390	43.991.393	164.481.915.636
Số cuối năm	107.826.580.432	25.731.016.388	10.750.080.565	183.450.634	147.013.961	144.638.141.980

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND		
	Quyền sử dụng đất	Phản mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	54.884.382.792	271.174.530	55.155.557.322
Tăng trong năm	-	123.000.000	123.000.000
- <i>Mua sắm mới</i>	-	123.000.000	123.000.000
Giảm trong năm	-	12.930.000	12.930.000
- <i>Chuyển loại tài sản</i>	-	12.930.000	12.930.000
Số cuối năm	54.884.382.792	381.244.530	55.265.627.322
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	7.178.735.602	84.258.780	7.262.994.382
Tăng trong năm	1.334.185.256	89.785.456	1.423.970.712
- <i>Trích khấu hao TSCĐ</i>	1.334.185.256	89.785.456	1.423.970.712
Giảm trong năm	-	10.770.000	10.770.000
- <i>Chuyển loại tài sản</i>	-	10.770.000	10.770.000
Số cuối năm	8.512.920.858	163.274.236	8.676.195.094
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	47.705.647.190	186.915.750	47.892.562.940
Số cuối năm	46.371.461.934	217.970.294	46.589.432.228

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	2.892.971.850	76.844.926.146
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	8.149.829.654	2.138.829.654
Cộng	36.437.432.961	104.378.387.257

13 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	55,63%	363.441.000.000	-
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	51,48%	289.950.839.697	211.129.247.697
Công ty CP Châu Âu	80%	128.000.000.000	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	90%	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty CP Địa ốc An Lạc	76%	236.625.000.000	-
Công ty TNHH An Lạc	0%	-	37.800.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	0%	-	54.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	0%	-	42.000.000.000
Cộng		1.072.016.839.697	526.929.247.697

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị đầu tư	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP Địa ốc An Lạc	0%	-	48%	144.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	48%	72.000.000.000
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang		2.042.400.000		2.042.400.000
Công ty CP Thức ăn thủy sản Việt Thắng (VTF)	0%	-	28,54%	138.300.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	-	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	-	-
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long (THV)	38,75%	31.000.000.000	-	-
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TVS)	25%	8.859.700.000	-	-
Công ty liên doanh		-		
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	60%	26.691.802.588
Cộng		285.556.402.588		383.034.202.588

15 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

		31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ sở hữu	VND	VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	11,67%	7.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng		41.930.400.000	34.930.400.000

16 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	22.551.435.999
Khoản đầu tư vào Công ty CP Địa ốc An Lạc	2.623.849.659	2.623.849.659
Công ty CP Bóng đá Hùng Vương - An Giang	2.042.400.000	2.042.400.000
Cộng	37.356.649.659	27.217.685.658

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.068.806.430	1.657.417.919
Chi phí sửa chữa thường xuyên	1.919.483.495	3.305.021.257
Chi phí khác	1.091.663	-
Cộng	3.989.381.588	4.962.439.176

18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	2.474.551.051.358	1.734.194.185.661
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2.474.551.051.358	1.734.194.185.661

	31/12/2013
	VND
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn	
Vay VND	1.316.894.107.920
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	547.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	177.006.607.920
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	43.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	479.987.500.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	44.000.000.000
Vay USD	USD 54.890.297
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 6.250.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	USD 2.743.194
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 8.750.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 14.749.104
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 7.125.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 15.273.000
Cộng	2.474.551.051.358

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.383.362.922.270	810.569.797.539
Nhà cung cấp nước ngoài	257.138.275.734	2.624.328.000
Cộng	1.640.501.198.004	813.194.125.539
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	12.223.725	126.000
EUR	-	-

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Người mua trong nước	529.080.910.432	23.891.760.158
Người mua nước ngoài	9.109.683.404	2.272.432.692
Cộng	538.190.593.836	26.164.192.850
Người mua nước ngoài		
USD	434.850	109.105
EUR	-	-

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	1.770.229.981
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	4.255.011.667	3.523.000.000
Trích trước chi phí vận chuyển	-	262.508.325
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê đất	1.820.055.819	3.520.055.819
Trích trước chi phí kiểm toán	134.000.000	68.000.000
Cộng	6.209.067.486	9.143.794.125

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.100.273
Kinh phí công đoàn	207.089.280	207.089.280
Bảo hiểm xã hội	171.529.476	818.757.171
Bảo hiểm y tế	434.924.430	98.644.147
Bảo hiểm thất nghiệp	184.879.680	43.842.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	39.600.000.000	70.000.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	58.655.000.000	114.479.159.455
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	318.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đường mặt trời	18.400.000.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	7.596.593.876	-
Phải trả cá nhân khác	1.954.016.700	1.007.956.394
Các khoản phải trả khác	16.540.000	-
Cộng	160.128.055.368	205.496.549.028

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	791.976.690.000	590.782.049.000	62.529.566.904	64.434.494.130	383.693.925.871	1.893.416.725.905
Tăng trong kỳ	408.023.240.000	-	13.561.664.704	13.561.664.704	8.621.608.012	443.768.177.420
Vốn tăng trong kỳ	408.023.240.000	-	-	-	-	408.023.240.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.621.608.012	8.621.608.012
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704	-	27.123.329.408
Giảm trong kỳ	-	395.988.270.000	-	-	119.882.663.112	515.870.933.112
Cổ tức công bố	-	-	-	-	79.197.669.000	79.197.669.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	13.561.664.704	13.561.664.704
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	6.780.832.352	6.780.832.352
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	6.780.832.352	6.780.832.352
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	395.988.270.000	-	-	-	395.988.270.000
Số dư cuối kỳ	1.199.999.930.000	194.793.779.000	76.091.231.608	77.996.158.834	272.432.870.771	1.821.313.970.213

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	791.976.690.000	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	408.023.240.000	131.995.960.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.199.999.930.000	791.976.690.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	79.197.669.000	200.202.236.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

c . Cổ phiếu

	31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.999.993	1.199.999.930.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	<i>119.999.993</i>	<i>1.199.999.930.000</i>
<i>Cổ phiếu thưởng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu xuất khẩu từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.906.700.425.484	2.175.123.300.414
Doanh thu nội địa từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.114.076.114.962	1.391.350.849.046
Doanh thu nội địa từ phụ phẩm chế biến	163.820.201.740	113.932.806.200
Doanh thu nội địa từ hàng hóa khác	2.648.355.342.958	2.156.634.486.390
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	16.151.708.896	12.166.843.044
Doanh thu cho thuê mặt bằng	654.545.460	404.545.460
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.180.733.370	191.002.315
Cộng	6.850.939.072.870	5.849.803.832.869

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giảm giá hàng bán	4.649.020.347	24.178.985.677
Hàng bán bị trả lại	42.081.518.790	5.237.700.472
Cộng	46.730.539.137	29.416.686.149

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu xuất khẩu thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.859.969.886.347	2.145.706.614.265
Doanh thu nội địa thuần từ hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	4.926.251.659.660	3.661.918.141.636
Doanh thu nội địa thuần từ phụ phẩm	163.820.201.740	113.932.806.200
Doanh thu nội địa thuần từ hàng hóa khác	2.648.355.342.958	2.156.634.486.390
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	16.151.708.896	12.166.843.044
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	654.545.460	404.545.460
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.180.733.370	191.002.315
Cộng	6.804.208.533.733	5.820.387.146.720

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	1.656.381.703.757	1.988.235.574.896
Giá vốn hàng bán nội địa của hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	2.097.585.447.179	1.289.241.146.411
Giá vốn của phụ phẩm chế biến	163.820.201.690	113.932.806.200
Giá vốn bán hàng hóa khác	2.532.618.824.746	1.851.664.346.473
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	42.914.838.440	24.554.742.921
Cộng	6.493.321.015.812	5.267.628.616.901

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	14.440.387.205	24.903.892.987
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.392.336.671	6.839.682.952
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	568.852.585	363.477.185
Cổ tức, lợi nhuận được chia	157.778.432.561	128.371.284.758
Cộng	182.180.009.022	160.478.337.882

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	136.569.692.268	117.151.868.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.605.207.648	5.802.654.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.293.506.068	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.733.082.001	10.231.824.818
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	559.747.098	279.536.877
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	520.604.732
Cộng	168.761.235.083	133.986.488.691

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng	41.775.247	34.815.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.388.072.983	57.305.000
Chi phí hội nghị, tiếp khách	998.211.750	7.340.701.728
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	5.495.463.378	1.189.781.602
Chi phí cước tàu, vận chuyển	185.692.349.299	3.354.251.589
Chi phí nâng hạ, lưu cont, thuê kho, xếp dỡ hàng	32.909.331.665	190.465.954.360
Chi phí hoa hồng	3.908.096.886	424.820.536
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	1.763.393.471	5.416.785.100
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	48.930.263	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.665.573	654.609.708
Chi phí bằng tiền khác	1.759.542.095	2.705.668.415
Cộng	240.370.832.610	211.644.693.038

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.052.481.058	13.270.930.304
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	802.375.217	602.946.787
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	293.021.854	184.354.662
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.125.411.691	4.096.596.384
Chi phí dịch vụ ngân hàng	10.149.757.298	10.361.442.166
Chi phí hội nghị, tiếp khách	1.434.829.672	74.290.726
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	178.260.000	289.090.909
Thuế, phí và lệ phí	20.208.460	45.020.000
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	336.000.000	827.647.163
Trích dự phòng phải thu khó đòi	27.791.000.532	26.956.309.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.574.876.975	6.215.315.790
Chi phí bằng tiền khác	9.515.433.678	2.583.600.902
Cộng	69.273.656.435	65.507.545.450

9 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu tiền bồi thường tổn thất	2.458.870.033	2.187.711.679
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	78.243.456.160	-
Thu nhập bán hạt nhựa	-	689.873.510
Thuế nhập khẩu được hoàn	294.682.626	2.641.505.322
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	821.465.374	-
Xử lý công nợ	4.213.563	-
Các khoản thu nhập khác	9.478.480	157.123.522
Cộng	81.832.166.236	5.676.214.033

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	77.653.374.389	-
Lãi trả chậm hợp đồng kinh tế	6.876.497.570	9.520.055.819
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	565.263.191	1.565.272.079
Truy thu tiền điện chênh lệch giá	727.272.728	-
Giá vốn bán hạt nhựa	-	689.873.510
Các khoản chi phí khác	26.510.116	74.551.810
Cộng	85.848.917.994	11.849.753.218

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	944.103.945.550 1.042.467.012.170
Công ty Cổ phần TẮCN Việt Thắng	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	980.555.484.407 122.213.363.840
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng Mua hàng	314.151.352.061 228.450.430.981
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	66.964.676.960
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	226.576.657.974 737.893.103.680
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	322.643.617.514 259.304.136.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	343.088.817.690 268.393.321.510
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	580.198.713.260 815.796.573.520
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	209.592.632.850 221.295.884.532
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	314.599.845.750 348.654.820.930
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	73.791.744.100

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND Số tiền
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Doanh thu bán hàng	126.105.304.720
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	21.758.014.672
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	507.385.972
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Doanh thu bán hàng	7.184.381.256
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	2.573.451.256
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	13.921.781.859
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	27.535.256.186
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	205.442.633.468
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	79.958.659.554
Phải thu khác			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Chi hộ	1.909.675.106
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	25.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cho mượn không lãi	20.000.000.000
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	9.405.218.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	22.250.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty liên quan	Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua hàng	22.033.848.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Thuê gia công	35.439.325.783
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua hàng	441.667.910.293
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Mua hàng	49.628.843.504
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	107.108.999.727
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua hàng	245.669.270.260
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Mua hàng	162.002.951.003
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Mua hàng	13.811.335.843
Trả trước cho người bán			
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên quan	Mua hàng	8.530.657.200
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	28.454.715.459
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	34.415.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Mượn không lãi	32.589.481.926
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Khác	318.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH